

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất**  
Quý III năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-47

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>829,923,718,375</b>	<b>733,016,107,083</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>243,181,973,200</b>	<b>249,147,381,569</b>
111	1. Tiền		82,303,307,243	122,620,201,913
112	2. Các khoản tương đương tiền		160,878,665,957	126,527,179,656
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>148,104,121,323</b>	<b>136,635,456,668</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		103,627,361,799	85,574,347,915
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8,542,091,358)	(146,963,750)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		53,018,850,882	51,208,072,503
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>411,567,959,757</b>	<b>319,470,315,464</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	146,482,165,227	122,404,571,223
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,154,468,372	7,019,921,649
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	228,500,000,000	173,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	33,447,634,451	17,062,130,885
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16,308,293)	(16,308,293)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>9,900,899,176</b>	<b>9,920,131,792</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	9,900,899,176	9,920,131,792
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17,168,764,919</b>	<b>17,842,821,590</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	7,492,093,747	10,161,566,119
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9,485,461,032	7,559,909,665
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	191,210,140	121,345,806
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>754,983,214,973</b>	<b>679,298,766,654</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>90,335,000</b>	<b>150,335,000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	90,335,000	150,335,000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>354,956,421,722</b>	<b>368,324,091,775</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	354,254,096,233	367,609,206,004
222	- Nguyên giá		548,011,235,251	522,206,838,539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(193,757,139,018)	(154,597,632,535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	702,325,489	714,885,771
228	- Nguyên giá		1,654,460,000	1,488,860,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(952,134,511)	(773,974,229)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>18,919,707,200</b>	<b>22,373,368,341</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18,919,707,200	22,373,368,341
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>199,086,118,720</b>	<b>103,937,886,488</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		124,086,118,720	103,737,886,488
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74,800,000,000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200,000,000	200,000,000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>181,930,632,331</b>	<b>184,513,085,050</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	103,369,994,654	108,925,844,369
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9,933,056,434	403,119,172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1,119,500,000	1,119,500,000
269	4. Lợi thế thương mại	10	67,508,081,243	74,064,621,509
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,584,906,933,348</b>	<b>1,412,314,873,737</b>

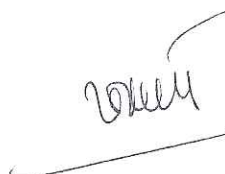


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>381,565,572,562</b>	<b>366,064,791,927</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>338,670,645,009</b>	<b>241,496,695,494</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	87,341,233,829	48,124,740,053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		89,432,255	262,954,723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18,019,196,824	14,332,320,040
314	4. Phải trả người lao động		21,876,316,481	31,885,628,901
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7,508,598,123	7,365,243,296
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		990,849,900	55,246,400
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	24,931,049,279	5,766,806,148
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	171,981,715,132	131,500,279,428
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,932,253,186	2,203,476,505
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>42,894,927,553</b>	<b>124,568,096,433</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	30,000,000	60,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	42,864,927,553	50,115,461,069
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	19	-	74,392,635,364
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>1,203,341,360,786</b>	<b>1,046,250,081,810</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1,203,341,360,786</b>	<b>1,046,250,081,810</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630,449,640,000	482,999,170,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630,449,640,000	482,999,170,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68,173,434,923	3,571,428,571
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	19	-	6,841,967,556
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		5,697,528,881	5,731,715,025
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		524,612,143	524,612,143
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		305,082,240,418	310,679,305,975
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		238,021,622,823	173,626,682,326
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		67,060,617,595	137,052,623,649
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		193,413,904,421	235,901,882,540
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,584,906,933,348</b>	<b>1,412,314,873,737</b>



**Đặng Thị Phương Nga**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
Kế toán trưởng



**Dương Đức Tính**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020



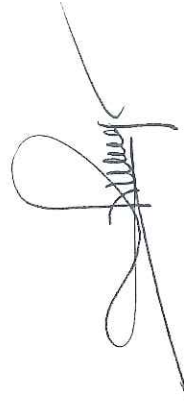
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	175,696,666,253	238,211,558,598	518,979,517,431	653,421,898,808
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	62,791,522	687,512,541	807,637,293	1,845,590,947
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	175,633,874,731	237,524,046,057	518,171,880,138	651,576,307,861
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	128,929,682,815	153,826,000,729	385,833,032,672	418,847,503,635
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46,704,191,916	83,698,045,328	132,338,847,466	232,728,804,226
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6,884,026,019	4,497,452,271	18,857,277,786	15,644,318,767
22	7. Chi phí tài chính	25	3,979,961,255	5,721,540,306	24,287,456,116	17,346,269,227
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,767,598,754	4,481,146,935	13,555,497,746	13,364,164,667
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(99,963,714)	(143,521,720)	(273,400,300)	(283,732,886)
25	9. Chi phí bán hàng	26	2,119,655,314	3,722,527,038	6,107,445,159	10,585,023,723
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25,041,484,151	24,818,322,506	64,170,595,079	69,330,831,638
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22,347,153,501	53,789,586,029	56,357,228,598	150,827,265,519
31	12. Thu nhập khác		82,000,069	66,021,746	156,469,162	516,516,196
32	13. Chi phí khác		104,178,166	5,372,332	155,305,410	26,340,332
40	14. Lợi nhuận khác		(22,178,097)	60,649,414	1,163,752	490,175,864
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22,324,975,404	53,850,235,443	56,358,392,350	151,317,441,383
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	5,329,964,305	7,155,440,270	12,473,628,111	19,134,809,962
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(3,546,098,054)	(289,800,000)	(9,529,937,262)	(480,996,390)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20,541,109,153	46,984,595,173	53,414,701,501	132,663,627,811

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		26,425,998,190	40,972,246,706	67,060,617,595	112,138,469,912
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(5,884,889,037)	6,012,348,467	(13,645,916,094)	20,525,157,899
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	879	1,149	2,405
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	-	859	1,165	2,175



**Đặng Thị Phương Nga**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020



**Dương Đức Tính**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>56,358,392,349</b>	<b>151,317,441,383</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		47,589,303,373	34,648,589,003
03	Các khoản dự phòng		8,395,127,608	
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		170,063,663	(13,752,423)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(18,295,995,364)	(14,477,343,828)
06	Chi phí lãi vay		13,555,497,746	13,364,164,667
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	7,602,095,737
<b>08</b>	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>107,772,389,375</b>	<b>192,441,194,539</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(33,596,782,357)	34,614,216,174
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		19,232,616	(6,117,729,731)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(31,084,985,032)	18,628,608,404
12	Giảm chi phí trả trước		6,530,225,745	(3,808,921,629)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(18,053,013,884)	(6,876,244,378)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16,691,079,508)	(16,453,756,626)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,606,553,491)	(14,632,977,555)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		3,728,776,681	(1,659,200,000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6,018,210,145</b>	<b>196,135,189,198</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22,516,335,571)	(40,356,476,860)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(52,500,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(57,310,778,379)	12,232,367,605
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(95,449,690,506)	-
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13,633,118,027	14,245,975,117
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(161,643,686,429)</b>	<b>(66,378,134,138)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		115,991,264,754	100,000,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		247,143,534,816	170,799,391,692
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(213,304,667,992)	(133,629,647,633)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(86,640,502,341)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>149,830,131,578</b>	<b>(49,370,758,282)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(5,795,344,706)</b>	<b>80,386,296,778</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	3	<b>249,147,381,569</b>	<b>253,490,124,538</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(170,063,663)	31,583,112
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>243,181,973,200</b>	<b>333,908,004,428</b>

**Đặng Thị Phương Nga**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
Kế toán trưởng



**Dương Đức Tính**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2020 là 630.449.640.000 VND, tương đương 63.044.964 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

**Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp		Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp		Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				lợi ích trực tiếp	99.93%	biểu quyết trực tiếp	99.93%	lợi ích và gián tiếp	99.93%	biểu quyết và gián tiếp	99.93%	
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99.93%	99.93%	99.93%	99.93%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	48.82%	48.82%	48.82%	48.82%	2.82%	2.88%	51.64%	51.70%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp		Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
			Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp			
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động kinh doanh chính Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	97.97%	98.04%	97.97%	98.04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	59.96%	60.00%	59.96%	60.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0.00%	0.00%	99.93%	100.00%	99.93%	100.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0.50%	0.50%	50.47%	50.50%	50.97%	51.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát	0.00%	0.00%	59.96%	60.00%	59.96%	60.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động kinh doanh chính Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0.00%	0.00%	38.73%	75.00%	38.73%	75.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0.00%	0.00%	51.64%	100.00%	51.64%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0.00%	0.00%	51.64%	100.00%	51.64%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0.00%	0.00%	33.57%	65.00%	33.57%	65.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh



## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.



## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.



*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại



thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

## **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



#### **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.18 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

#### **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển



đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.20 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

### Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án “Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics” tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án “Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh”, Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.



Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án “Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên” của Công ty Cổ phần Logistics ASG (trước đây là Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

#### Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%, ưu đãi miễn, giảm 50% số thuế phải nộp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

### **2.25 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **2.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.27 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. Tiền và tương đương tiền**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	25,378,790,114	15,405,934,582
Tiền gửi ngân hàng	86,824,517,129	107,214,267,331
Các khoản tương đương tiền (*)	130,978,665,957	126,527,179,656
	<b><u>243,181,973,200</u></b>	<b><u>249,147,381,569</u></b>

(\*) Tại ngày 30/09/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,4% đến 4,3%/năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020**4. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>53,018,850,882</b>	-	<b>51,208,072,503</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	53,018,850,882	-	41,208,072,503	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần du lịch Lâm Đồng	-	-	10,000,000,000	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>200,000,000</b>	-	<b>200,000,000</b>	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	200,000,000	-	200,000,000	-
	<b>53,218,850,882</b>	-	<b>51,408,072,503</b>	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại có phần lãi suất từ 4,1% đến 6,5%/ năm.

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số lượng 20, mệnh giá 10.000.000 VND với kỳ hạn 7 năm (từ ngày 29/10/2019). Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020**Chứng khoán kinh doanh**

Mã chứng khoán	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	37,500,000,000		37,500,000,000	
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	22,441,463,750	17,008,950,000	22,441,463,750	22,294,500,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iii)	33,231,593,829	35,977,883,400	15,200,634,945	15,350,425,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (vi)	10,432,249,220	7,266,800,000	10,432,249,220	10,448,480,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (v)	22,055,000	26,554,000	-	-
	<b>103,627,361,799</b>	<b>60,280,187,400</b>	<b>85,574,347,915</b>	<b>(146,963,750)</b>

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Tương ứng với 250.500 cổ phiếu, tương đương 0,75% quyền biểu quyết. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2020 trên sàn HOSE là 67.900 VND/ cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 537.786 cổ phiếu, tương đương 2,06% quyền biểu quyết. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2020 trên sàn HOSE là 66.900 VND/ cổ phiếu.

(iv) Tương ứng với 196.400 cổ phiếu, tương đương 4,60% quyền biểu quyết. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2020 trên sàn HNX là 37.000 VND/ cổ phiếu.

(v) Tương ứng 220 cổ phiếu, tương đương 0,00% Quyền biểu quyết. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2020 trên sàn HOSE là 120.700 VND/ cổ phiếu

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020

**Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	(i) 53,760,000,000	53,521,508,808	-	53,760,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii) 49,000,000,000	50,549,635,970	-	49,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics AGH	(iii) 18,720,000,000	18,908,489,102	-	-
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	(iv) 1,163,000,000	1,106,484,840	-	-
	<b>122,643,000,000</b>	<b>124,086,118,720</b>	<b>-</b>	<b>102,760,000,000</b>
				<b>103,737,886,488</b>

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) là 47,03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 51,64% lợi ích) là 25,3% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không với số cổ phần là 1.100.000 cổ phần, tương ứng với 11.000.000.000 VND vốn điều lệ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	32,239,203,797	-	32,370,353,700	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7,406,300,000	-	7,659,300,000	-
Công ty TNHH ALS Bắc	8,415,796,779	-	7,552,841,059	-
Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hóa ALS	2,952,272,918	-	4,660,774,425	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,302,887,274	-	6,305,197,925	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12,901,516,732	-	7,107,863,306	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4,655,536,352	-	2,873,503,567	-
Eastar Jet Co., Ltd	5,314,110,010	-	2,750,428,442	-
Khác	71,294,541,365	-	51,124,308,799	-
	<b>146,482,165,227</b>	<b>-</b>	<b>122,404,571,223</b>	<b>-</b>
<b>Bên liên quan</b> (Thuyết minh 34)	<b>12,575,702,272</b>	<b>-</b>	<b>20,298,770,210</b>	<b>-</b>

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (i)	70,000,000,000	-	90,000,000,000	-
Công ty CP Thương mại hàng không Long Thành (ii)	18,500,000,000	-	33,000,000,000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (iii)	35,000,000,000	-	35,000,000,000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	-	-	15,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài (iv)	65,000,000,000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (v)	40,000,000,000	-	-	-
	<b>228,500,000,000</b>	<b>-</b>	<b>173,000,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Bên liên quan</b> (Thuyết minh 35)	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>-</b>



Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng vay vốn số 2508/2020/HĐVV//ASGI-CRS ký ngày 25 tháng 08 năm 2020 giữa Công ty TNHH Thương mại và Hàng không Cam Ranh và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG với số tiền là 70.000.000.000 VND, lãi suất 6,2%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ký ngày 11/12/2018 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (Công ty con gián tiếp của Công ty) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, lãi suất 7,10%/năm.
- (iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ký ngày 06/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, lãi suất 7,10%/năm.
- (iv) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2020/HĐVV//ASGI -NTS ký ngày 09/03/2020 giữa Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài với số tiền là 65.000.000.000 VND, lãi suất 7%/năm.
- (v) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ký ngày 26/8/2020 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, lãi suất 7%/năm.

## 7. Phải thu khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	330,156,820	-	2,947,338,324	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	6,113,457,081	-	1,177,179,444	-
Tạm ứng	8,133,346,063	-	2,472,682,205	-
Ký cược, ký quỹ	1,792,423,065	-	2,363,250,929	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2,429,639,279	-	5,576,001,684	-
Phải thu chờ xác nhận	13,012,937,404	-	678,687,988	-
Các khoản chi hộ	1,169,871,959	-	1,846,990,311	-
Phải thu khác	465,802,780	-	-	-
	<b>33,447,634,451</b>	<b>-</b>	<b>17,062,130,885</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	70,335,000	-	150,335,000	-
Phải thu khác	20,000,000	-	-	-
	<b>90,335,000</b>	<b>-</b>	<b>150,335,000</b>	<b>-</b>
<b>Bên liên quan</b> (Thuyết minh 35)	<b>18,311,309</b>	<b>-</b>	<b>75,926,948</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế.

### 8. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	-	-	36,363,636	-
Nguyên liệu vật liệu	3,221,868,684	-	3,762,855,761	-
Công cụ, dụng cụ	2,946,260,726	-	2,853,598,845	-
Chi phí sản xuất KDDD	1,714,164,281	-	404,111,662	-
Hàng hóa	2,018,605,485	-	2,863,201,888	-
	<b>9,900,899,176</b>	<b>-</b>	<b>9,920,131,792</b>	<b>-</b>

### 9. Chi phí trả trước

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	988,641,516	3,848,572,109
Chi phí cải tạo, sửa chữa	589,747,576	701,068,100
Chi phí bảo hiểm	1,191,258,299	1,380,330,330
Chi phí bảo hộ lao động	286,972,317	568,657,068
Chi phí thuê mặt bằng	929,614,271	787,350,083
Các khoản khác	151,475,667	2,875,588,429
Chi phí thương hiệu	251,116,688	-
Khác	3,103,267,413	-
	<b>7,492,093,747</b>	<b>10,161,566,119</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,858,984,885	3,870,246,377
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10,500,818,185	10,582,467,553
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Bắc Ninh (ii)	43,020,063,623	43,944,122,270
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (iii)	38,299,351,313	38,988,739,640
Chi phí cải tạo, sửa chữa	6,540,507,308	7,906,296,898
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	1,600,733,643	3,013,059,361
Các khoản khác	538,489,587	620,912,270
Viễn thông, CNTT, phần mềm	11,046,110	-
	<b>103,369,994,654</b>	<b>108,925,844,369</b>

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại KCN Yên Phong giữa Công ty với Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.



- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

**10. Lợi thế thương mại**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	74,064,621,509	82,806,675,195
Phân bổ lợi thế thương mại	6,556,540,266	8,742,053,686
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>67,508,081,243</b>	<b>74,064,621,509</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	4,145,758,183
- Xe ô tô đầu kéo và romooc	-	4,145,758,183
Xây dựng cơ bản	18,919,707,200	18,227,610,158
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16,352,983,005	16,352,983,005
- Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 (ii)	114,989,360	-
- Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện (iii)	1,706,088,062	1,874,627,153
- Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117,909,091	-
- Công trình khác	627,737,682	-
	<b>18,919,707,200</b>	<b>22,373,368,341</b>

- (i) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
  - Địa điểm xây dựng: Hà Nội
  - Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
  - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
  - Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2020: Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.
- (ii) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2
  - Địa điểm xây dựng: Bắc Ninh
  - Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa tại khu công nghiệp và các khu lân cận.
  - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
  - Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2020: Dự án được phê duyệt chủ trương theo quyết định số 12/2019/QĐ-HĐQT/ASG ngày 31/07/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- (iii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	hữu hình khác VND	TSCĐ VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>								
Tại ngày 01/01/2020	168,507,795,446	153,976,053,194	185,736,629,582	13,593,991,043	301,767,554	90,601,720		522,206,838,539
Mua mới	-	6,132,229,092	19,672,167,620	-	-	-		25,804,396,712
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>168,507,795,446</b>	<b>160,108,282,286</b>	<b>205,408,797,202</b>	<b>13,593,991,043</b>	<b>301,767,554</b>	<b>90,601,720</b>		<b>548,011,235,251</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>								
Tại ngày 01/01/2020	54,027,744,475	35,870,571,485	56,030,102,510	8,387,941,368	220,494,034	60,778,663		154,597,632,535
Khấu hao	8,723,571,818	10,407,085,405	18,102,269,012	1,866,817,566	46,172,421	13,590,261		39,159,506,483
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>62,751,316,293</b>	<b>46,277,656,890</b>	<b>74,132,371,522</b>	<b>10,254,758,934</b>	<b>266,666,455</b>	<b>74,368,924</b>		<b>193,757,139,018</b>
<b>Giá trị còn lại</b>								
Tại ngày 01/01/2020	114,480,050,971	118,105,481,709	129,706,527,072	5,206,049,675	81,273,520	29,823,057		367,609,206,004
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>105,756,479,153</b>	<b>113,830,625,396</b>	<b>131,276,425,680</b>	<b>3,339,232,109</b>	<b>35,101,099</b>	<b>16,232,796</b>		<b>354,254,096,233</b>

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 238.591.002.119 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 155.012.196.972 VND).
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.653.206.481 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.233.339.227 VND).

**13. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2019 là 1.488.860.000 VND, mua trong kỳ là 165.600.000, nguyên giá tại 30/09/2020 là 1.654.460.000 VND;
- ▶ Hao mòn lũy kế tới 31/12/2019 là 773.974.229 VND, khấu hao trong kỳ là 178.160.282 VND, hao mòn lũy kế tới 30/09/2020 là 952.134.511 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 286.400.000 VND.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3,662,017,502	3,662,017,502	2,916,201,617	2,916,201,617
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	4,743,657,462	4,743,657,462	1,541,531,176	1,541,531,176
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	1,012,200,119	1,012,200,119	1,447,434,769	1,447,434,769
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	6,589,487,199	6,589,487,199	3,135,734,647	3,135,734,647
Công ty Cổ phần kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	3,407,242,000	3,407,242,000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Ngôi Sao Xanh	2,846,970,319	2,846,970,319	2,773,105,500	2,773,105,500
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	1,162,148,634	1,162,148,634	2,618,681,618	2,618,681,618
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	1,413,901,091	1,413,901,091	1,560,597,117	1,560,597,117
Phải trả các đối tượng khác	62,503,609,503	62,503,609,503	32,131,453,609	32,131,453,609
	<b>87,341,233,829</b>	<b>87,341,233,829</b>	<b>48,124,740,053</b>	<b>48,124,740,053</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b>	<b>5,489,423,528</b>	<b>5,489,423,528</b>	<b>4,011,338,402</b>	<b>4,011,338,402</b>

(Thuyết minh 34)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		Phát sinh		30/09/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3,375,686,134	16,771,292,108	20,560,147,061	-	8,107,931,878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101,847,597	9,822,732,452	12,606,553,491	12,775,911,147	9,933,857	9,597,893,332
Thuế thu nhập cá nhân	18,767,888	1,128,449,322	5,807,817,769	4,792,429,765	181,276,283	311,121,614
Thuế nhà thầu	-	-	14,706,646	11,504,514	-	-
Các loại thuế khác	730,321	5,452,132	99,091,403	99,821,724	-	2,250,000
	<b>121,345,806</b>	<b>14,332,320,040</b>	<b>35,299,461,417</b>	<b>38,239,814,211</b>	<b>191,210,140</b>	<b>18,019,196,824</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	288,920,596	224,505,232
Lãi trái phiếu chuyển đổi	32,001,700	3,231,998,826
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	2,498,650,126
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	32,001,700	733,348,700
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	1,682,811,250	1,856,170,700
Phải trả về dịch vụ vận chuyển	628,557,091	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,876,307,486	2,052,568,538
	<b>7,508,598,123</b>	<b>7,365,243,296</b>

**17. Phải trả khác**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	962,422,298	677,217,808
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	574,540,179	702,527,776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,288,750,000	856,009,000
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	21,361,948,100	923,900,000
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	2,252,000	1,400,890,900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	741,136,702	1,206,260,664
	<b>24,931,049,279</b>	<b>5,766,806,148</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	60,000,000
	<b>30,000,000</b>	<b>60,000,000</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020

**18. Các khoản vay**

	01/01/2020		Phát sinh		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>						
<b>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</b>	83,263,752,076	83,263,752,076	218,015,970,180	171,258,969,891	130,020,752,365	130,020,752,365
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	28,271,688,922	28,271,688,922	155,303,774,105	71,584,067,329	111,991,395,698	111,991,395,698
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	17,809,268,922	17,809,268,922	138,293,905,341	56,103,174,263	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	10,462,420,000	10,462,420,000	17,009,868,764	15,480,893,066	11,991,395,698	11,991,395,698
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	54,992,063,154	54,992,063,154	62,712,196,075	99,674,902,562	18,029,356,667	18,029,356,667
	54,992,063,154	54,992,063,154	58,089,311,186	95,052,017,673	18,029,356,667	18,029,356,667
	-	-	4,622,884,889	4,622,884,889	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
<b>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</b>	48,236,527,352	48,236,527,352	35,770,133,516	42,045,698,101	41,960,962,767	41,960,962,767
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	43,081,271,910	43,081,271,910	35,770,133,516	36,890,442,659	41,960,962,767	41,960,962,767
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	26,011,627,810	26,011,627,810	25,987,726,977	31,205,069,834	20,794,284,953	20,794,284,953
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	17,069,644,100	17,069,644,100	2,950,500,000	590,100,000	2,360,400,000	2,360,400,000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	5,155,255,442	5,155,255,442	6,831,906,539	5,095,272,825	18,806,277,814	18,806,277,814
	5,155,255,442	5,155,255,442	-	5,155,255,442	-	-
	5,155,255,442	5,155,255,442	-	5,155,255,442	-	-
	131,500,279,428	131,500,279,428	253,786,103,696	213,304,667,992	171,981,715,132	171,981,715,132
<b>Vay dài hạn</b>						
<b>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</b>	93,196,732,979	93,196,732,979	44,112,326,977	52,483,169,636	84,825,890,320	84,825,890,320
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	67,592,233,115	67,592,233,115	25,987,726,977	46,797,796,811	46,782,163,281	46,782,163,281
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	9,441,600,000	590,100,000	8,851,500,000	8,851,500,000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	25,604,499,864	25,604,499,864	8,683,000,000	5,095,272,825	29,192,227,039	29,192,227,039
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	5,155,255,442	5,155,255,442	-	5,155,255,442	-	-
	5,155,255,442	5,155,255,442	-	5,155,255,442	-	-
	98,351,988,421	98,351,988,421	44,112,326,977	57,638,425,078	84,825,890,320	84,825,890,320
	(48,236,527,352)	(48,236,527,352)			(41,960,962,767)	(41,960,962,767)
<b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>	<b>50,115,461,069</b>	<b>50,115,461,069</b>			<b>42,864,927,553</b>	<b>42,864,927,553</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020

Thông tin chi tiết các khoản vay:

S TT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/09/2020 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
<b>Khoản vay tại Công ty mẹ</b>							
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	10565.20.002.15173 87.TD ngày 25 tháng 03 năm 2020	100,000,000,000	Bổ sung vốn cho dự án đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp trong ngành hàng không	Tối đa 12 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án "Khu dịch vụ Logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh", 9.623.152 cổ phiếu niêm yết mã CIA; Tài sản hình thành từ vốn vay
	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.151738 7.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017	46,782,163,281	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp - Bắc Ninh; động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020**Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG**

2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	01/2020- HĐCVHM/NHCT222- ASGL	18,029,356,667	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Từ ngày 09/09/2020 đến 31/08/2021	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp tài sản số 015.031.103/ALST ngày 14/12/2015
3	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	23408.20.002.62830 04.TD ngày 29/05/2020	8,851,500,000	Đầu tư các phương tiện vận tải để mua bao gồm: 5 xe ô tô đầu kéo và 5 sơ mi rơ moóc của công ty TNHH MTV Ô tô Hùng Anh và 4 xe ô tô tải Hino của công ty TNHH Lexim	4 năm	8,5%. Điều chỉnh giảm lãi xuất xuống 7,5% từ ngày 30/06/2020 đến 25/9/2020 theo văn bản sửa đổi số LD2015029041/PL01 kỳ ngày 30/06/2020. Sau ngày 30/9 lãi suất điều chỉnh theo thời gian quy định theo Hợp đồng	Phương tiện vận tải của Công ty

**Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG****Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không**

4	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	24628.19.002.26121 34.TD ngày 09/07/2019	11,991,395,698	Thanh toán lương tháng 7+8/20, tiền Bảo hiểm xã hội tháng 7+8/2020, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	7%-8% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
		7044.20.002.261213 4.TD ngày 03/03/2020	29,192,227,039	Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	5 năm	8,5%-9,2% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty



## 19. Trái phiếu chuyển đổi

### Trái phiếu chuyển đổi tại Công ty mẹ:

Ngày 03/03/2018, Công ty đã phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG).
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Toàn bộ trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu, trong đó 50% trái phiếu đã được chuyển đổi thành vào ngày 03/03/2019 và 50% còn lại chuyển đổi vào ngày 03/03/2020.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Theo đó, các số liệu cụ thể được tính toán như sau:

	Ghi nhận ban đầu	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	139,516,603,872	-	74,392,635,364
Chi phí phát hành trái phiếu đã giảm trừ vào nợ gốc trái phiếu tại thời điểm ban đầu	70,000,000	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	70,000,000	67,031,464
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	-	-	2,968,536
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	10,413,396,127	-	6,841,967,556

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020

**20. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>345,000,000,000</b>	-	<b>10,413,396,127</b>	-	-	<b>317,861,810,832</b>	<b>167,914,211,539</b>	<b>841,189,418,498</b>
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	74,999,400,000	3,571,428,571	(3,571,428,571)	-	-	-	-	74,999,400,000
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn vào công ty	-	-	-	-	-	-	17,635,000,000	17,635,000,000
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	112,138,469,912	20,525,157,899	132,663,627,811
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	524,650,777	(127,035,515,547)	(26,522,803,537)	(153,033,668,307)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3,612,415,586)	(153,199,621)	(3,765,615,207)
Chia cổ tức	62,999,770,000	-	-	-	-	-	-	62,999,770,000
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>482,999,170,000</b>	<b>3,571,428,571</b>	<b>6,841,967,556</b>	-	<b>524,650,777</b>	<b>299,352,349,611</b>	<b>179,398,366,280</b>	<b>972,687,932,795</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>482,999,170,000</b>	<b>3,571,428,571</b>	<b>6,841,967,556</b>	<b>5,731,715,025</b>	<b>524,612,143</b>	<b>310,679,305,975</b>	<b>235,901,882,540</b>	<b>1,046,250,081,810</b>
Phát hành cổ phiếu ra công chúng/ Tặng vốn trong kỳ này	72,449,870,000	57,760,038,796	-	-	-	-	-	130,209,908,796
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	75,000,600,000	6,841,967,556	-	-	-	-	-	81,842,567,556
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn vào công ty	-	-	-	-	-	-	73,320,000	73,320,000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	67,060,617,595	(13,645,916,094)	53,414,701,501
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(73,324,802,605)	(13,990,484,673)	(87,315,287,278)
Điều chỉnh khác	-	-	(6,841,967,556)	(34,186,144)	-	667,119,453	(14,924,897,352)	(21,133,931,599)
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>630,449,640,000</b>	<b>68,173,434,923</b>	-	<b>5,697,528,881</b>	<b>524,612,143</b>	<b>305,082,240,418</b>	<b>193,413,904,421</b>	<b>1,203,341,360,786</b>



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56,051,000,000	8.89%	56,051,000,000	11.60%
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	30,864,350,000	4.90%	27,219,350,000	5.64%
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	40,860,070,000	6.48%	36,844,500,000	7.63%
Các cổ đông khác	502,674,220,000	79.73%	362,884,320,000	75.13%
	<b>630,449,640,000</b>	<b>100%</b>	<b>482,999,170,000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	482,999,170,000	345,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	147,450,470,000	137,999,170,000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>630,449,640,000</b>	<b>482,999,170,000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	923,900,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	72,449,875,500	131,075,870,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	72,449,875,500	131,075,870,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	71,794,738,000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	71,794,738,000	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,579,037,500</b>	<b>131,075,870,000</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,044,964	48,299,917
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	63,044,964	48,299,917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63,044,964	48,299,917
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,044,964	48,299,917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63,044,964	48,299,917
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**21. Tài khoản ngoại bảng**

Ngoại tệ các loại

	30/09/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	122,166.36	180,361.55

**22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>518,979,517,431</b>	<b>653,421,898,808</b>
Dịch vụ hàng hóa hàng không	236,523,684,271	254,096,042,871
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	161,361,314,696	166,303,532,206
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	23,627,257,683	16,105,219,503
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	43,648,435,942	132,414,385,185
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	27,081,007,510	66,771,688,125
Dịch vụ khác	13,860,109,534	345,287,405
Bán hàng hóa	-	2,045,246,326
Doanh thu hợp tác kinh doanh	6,431,700,000	11,151,695,004
Doanh thu khác	6,438,317,795	4,188,802,183
Khác	7,690,000	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(807,637,293)</b>	<b>(1,845,590,947)</b>
Chiết khấu thương mại	(807,637,293)	(1,845,590,947)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>518,171,880,138</b>	<b>651,576,307,861</b>



**23. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	148,479,520,017	144,213,628,827
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	123,774,235,850	112,786,082,903
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	13,833,132,574	8,672,676,927
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	54,554,786,273	93,950,038,434
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	25,804,403,594	46,115,217,161
Dịch vụ khác	11,525,055,573	238,197,644
Bán hàng hóa	-	1,783,627,210
Giá vốn hợp tác kinh doanh	5,403,927,464	9,240,811,345
Giá vốn khác	2,397,593,659	1,847,223,184
Khác	60,377,668	-
	<b>385,833,032,672</b>	<b>418,847,503,635</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,079,725,126	13,400,185,526
Thu nhập vốn góp hợp tác kinh doanh	-	1,589,121,641
Cổ tức được chia	1,548,519,847	539,590,000
Lãi trái phiếu	170,587,655	-
Lãi chuyển nhượng trái phiếu	770,563,036	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	287,577,832	79,749,619
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	304,290	-
Khác	-	35,671,981
	<b>18,857,277,786</b>	<b>15,644,318,767</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	14,159,472,531	10,242,423,391
Lãi trái phiếu chuyển đổi	501,373,874	3,121,741,276
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	604,996,100	3,821,092,663
Dự phòng đầu tư tài chính	8,395,127,608	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33,637,507	15,398,887
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	170,367,953	-
Khác	422,480,543	145,613,010
	<b>24,287,456,116</b>	<b>17,346,269,227</b>

**26. Chi phí bán hàng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2,734,375,526	3,208,449,717
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,304,682,785	1,977,936,356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44,011,921	78,473,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,936,670,579	4,687,344,372
Chi phí bằng tiền khác	87,704,348	632,819,938
	<b>6,107,445,159</b>	<b>10,585,023,723</b>

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26,799,822,564	30,570,122,455
Chi phí vật liệu quản lý	1,290,953,411	312,358,209
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	265,697,799	986,325,658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,338,046,587	4,299,206,098
Thuế phí và lệ phí	264,211,437	449,949,418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,360,348,850	16,012,103,861
Chi phí bằng tiền khác	9,294,974,165	10,144,225,673
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	6,556,540,266	6,556,540,266
	<b>64,170,595,079</b>	<b>69,330,831,638</b>



**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2,862,940,630	3,320,238,374
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	9,610,687,481	15,814,571,588
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	5,953,474,137	8,253,427,511
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	2,235,627,297	2,030,433,373
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	232,026,809
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	1,267,017,541
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	3,747,433,762
- Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	231,165,690
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	144,560,236	53,066,902
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	507,738,459	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	12,784,648	-
- Công ty TNHH Vận tải ASG	756,502,704	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>12,473,628,111</b>	<b>19,134,809,962</b>

### 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67,060,617,595	112,138,469,912
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	67,060,617,595	112,138,469,912
	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	58,342,813	46,617,945
	-	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,149</b>	<b>2,405</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 30. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
	0	0
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67,060,617,595	112,138,469,912
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	67,060,617,595	112,138,469,912
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ:	-	-
- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	1,106,369,974	
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên	20%	20%
- Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế	885,095,979	5,554,267,151
	0	0
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	58,342,813	46,617,945
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm	-	15,000,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân mới	58,342,813	54,118,005
	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1,165</b>	<b>2,175</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



**31. Chi phí theo yếu tố**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,875,848,272	29,570,922,639
Chi phí nhân công	115,673,143,958	128,686,629,671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,191,130,122	34,497,266,234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236,252,431,593	239,532,765,068
Chi phí khác bằng tiền	18,718,054,447	34,085,569,216
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	6,556,540,266	6,556,540,266
	<b>449,267,148,658</b>	<b>472,929,693,094</b>

**32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020**33. Báo cáo bộ phận**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành hàng		Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không		Dịch vụ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>236,523,684,271</b>	<b>161,361,314,696</b>	<b>43,648,435,942</b>	<b>77,446,082,522</b>	<b>518,979,517,431</b>					
Các khoản giảm trừ		(454,327,000)	(353,310,293)		(807,637,293)					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>236,523,684,271</b>	<b>160,906,987,696</b>	<b>43,295,125,649</b>	<b>77,446,082,522</b>	<b>518,171,880,138</b>					
Giá vốn bộ phận	(148,479,520,017)	(123,774,235,850)	(54,554,786,273)	(59,024,490,532)	(385,833,032,672)					
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>88,044,164,254</b>	<b>37,132,751,846</b>	<b>(11,259,660,624)</b>	<b>18,421,591,990</b>	<b>132,338,847,466</b>					
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(70,278,040,238)					
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>62,060,807,228</b>					
Doanh thu hoạt động tài chính					18,857,277,786					
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết					(273,400,300)					
Chi phí tài chính					(24,287,456,116)					
Thu nhập khác					156,469,162					
Chi phí khác					(155,305,410)					
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(12,473,628,111)					
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					9,529,937,262					
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>53,414,701,501</b>					



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2020

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách VND	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	254,096,042,871	166,303,532,206	132,414,385,185	100,607,938,546	<b>653,421,898,808</b>
Các khoản giảm trừ			(1,845,590,947)		(1,845,590,947)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>254,096,042,871</b>	<b>166,303,532,206</b>	<b>130,568,794,238</b>	<b>100,607,938,546</b>	<b>651,576,307,861</b>
Giá vốn bộ phận	(144,213,628,827)	(112,786,082,903)	(93,950,038,434)	(67,897,753,471)	(418,847,503,635)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>109,882,414,044</b>	<b>53,517,449,303</b>	<b>36,618,755,804</b>	<b>32,710,185,075</b>	<b>232,728,804,226</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(79,915,855,361)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>152,812,948,865</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					15,644,318,767
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết					(283,732,886)
Chi phí tài chính					(17,346,269,227)
Thu nhập khác					516,516,196
Chi phí khác					(26,340,332)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(19,134,809,962)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					480,996,390
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>132,663,627,811</b>

### 34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương - trưởng BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>52,072,922,808</b>	<b>57,010,145,078</b>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	20,571,000,000	21,349,073,691
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	8,330,742,130	8,932,327,279
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	17,618,480,974	21,131,046,238
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	5,552,699,704	5,597,697,870
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>27,561,732,672</b>	<b>26,228,175,370</b>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	650,660,000	577,050,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	3,848,717,842	3,078,704,688
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	19,765,385,399	19,554,730,089
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	3,296,969,431	3,017,690,593
<b>Trả hộ</b>	<b>927,469,165</b>	<b>846,417,067</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	233,928,644	147,342,516
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	693,540,521	699,074,551
<b>Thu hộ</b>	<b>3,416,163,445</b>	<b>3,253,112,636</b>
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3,416,163,445	3,253,112,636
<b>Phân phối lợi nhuận, cổ tức</b>	<b>4,082,902,500</b>	<b>7,555,150,000</b>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	4,082,902,500	7,555,150,000



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>12,575,702,272</b>	<b>20,298,779,210</b>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7,406,300,000	7,659,300,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,302,887,274	6,305,197,925
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2,952,272,918	4,660,774,425
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	914,242,080	1,673,506,860
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>18,311,309</b>	<b>75,926,948</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	18,311,309	75,926,948
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>15,000,000,000</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	-	15,000,000,000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>5,489,423,528</b>	<b>4,011,338,402</b>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	147,050,000	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	799,931,032	295,719,061
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3,662,017,502	2,916,201,617
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	880,424,994	799,417,724
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>16,500,000</b>
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	16,500,000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1,373,968,460	1,617,150,000
Thù lao Hội đồng quản trị	495,000,000	495,000,000
	<b>1,868,968,460</b>	<b>2,112,150,000</b>

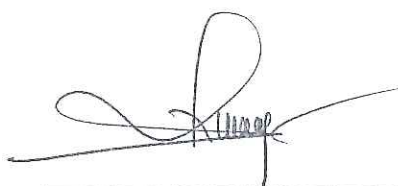
### 35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

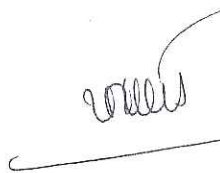
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019.

### 36. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.



**Đặng Thị Phương Nga**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
 Kế toán trưởng



**Dương Đức Tính**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020